DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: 3407 ***/QĐ – VPCNCLQG ngày*** *06* ***tháng 11 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/of BoA Director)***

Tên phòng thí nghiệm:	**Phòng Thí nghiệm**
Laboratory:	***Laboratory***
Tổ chức /Cơ quan chủ quản:	**Công ty TNHH một thành viên xi măng Vicem Tam Điệp**
Organization:	***Vicem Tam Diep Cement One Member Company Limited***
Số hiệu/ *Code:*	**VILAS 693**
Chuẩn mực công nhận *Accreditation criteria*	**ISO/IEC 17025:2017**
Lĩnh vực:	**Vật liệu xây dựng**
Field:	***Civil - Engineering***
Người quản lý/ *Laboratory manager:*	**Dương Thanh Bình**
Hiệu lực công nhận *Period of Validation:*	***Từ ngày*** *06 / 11 / 2026* ***đến ngày*** *05 / 11 / 2031*
Địa chỉ:	**Số 27 Đường Chi Lăng , phường Tam Điệp , tỉnh Ninh Bình**
Address:	***No. 27, Chi Lang road, Tam Diep ward, Ninh Binh province***
Địa điểm:	**Số 27 Đường Chi Lăng , phường Tam Điệp , tỉnh Ninh Bình**
Location:	***No. 27, Chi Lang road, Tam Diep ward, Ninh Binh province***
Điện thoại/ *Tel*:	**0983 019729**
Email:	**phongthinghiem693@gmail.com**
Website:	**https://vicemtamdiep.com.vn**

Lĩnh vực thử nghiệm: Vật liệu xây dựng
Field of testing: Civil - Engineering

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Clanhke xi măng poóc lăng** ***Portland cement clinker***	Xác định hàm lượng ẩm *Determination of moisture content*	(0,1~3) %	TCVN 7024:2013
2.	**Xi măng, clanhke xi măng poóc lăng nghiền mịn** ***Portland cement, grinded porland clinker***	Xác định giới hạn bền nén *Determination of compressive strength*	(13~62) MPa	TCVN 6016:2011 ASTM C109/109M-26
3.		Xác đinh độ dẻo tiêu chuẩn *Determination of Normal consistency*	(25~33) %	TCVN 6017:2015 ASTM C187-25
4.		Xác định thời gian đông kết: Bắt đầu, Kết thúc *Determination of setting time: Initial set, Final*	(60~300) phút *minutes*	TCVN 6017:2015 ASTM C191-26
5.		Xác định độ mịn theo phương pháp thấm khí Blaine *Determination of Fineness by Blaine method*	(2500~5000) cm^2/g	TCVN 13605:2023 ASTM C204-26
6.		Xác định độ ổn định thể tích *Determination of soundness*	(0~10) mm	TCVN 6017:2015
7.		Xác định độ mịn theo phương pháp sàng khí *Determination of fineness by the air-jet sieving method*	(0,2~15) %	TCVN 13605:2023
8.		Xác định độ nở autoclave *Determination of Autoclave expansion*	(0~1) %	ASTM C151/C151M-23
9.		Xác định hàm lượng bọt khí *Determination of Air content*	(0~10) %	ASTM C185-20
10.		Xác định độ hóa cứng sớm *Determination of Early stiffening*	(30~95) %	ASTM C451-21

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
11.	**Xi măng, clanhke xi măng poóc lăng** ***Portland cement, portland clinker***	Xác định hàm lượng SiO_2 - Phương pháp nung mẫu với hỗn hợp nung chảy; - Phương pháp phân hủy mẫu bằng hydrochloric acid (HCl) và amonium chloride (NH4Cl) *Determination of SiO_2 content* *- Method involving the fusion of the sample with a flux mixture;* *- Method involving the decomposition of the sample using hydrochloric acid (HCl) and ammonium chloride (NH4Cl)*	(17~32) %	TCVN 141:2023
12.		Xác định hàm lượng Al_2O_3 *Determination of Al_2O_3 content*	(4~10) %	TCVN 141:2023
13.		Xác định hàm lượng Fe_2O_3 *Determination of Fe_2O_3 content*	(2~6) %	TCVN 141:2023
14.		Xác định hàm lượng CaO *Determination of CaO content*	(40~68) %	TCVN 141:2023
15.		Xác định hàm lượng MgO *Determination of MgO content*	(0,5~6) %	TCVN 141:2023
16.		Xác định hàm lượng CaO_{td} *Determination of free CaO content*	(0,5~3,5) %	TCVN 141:2023
17.		Xác định hàm lượng SO_3 *Determination of SO_3 content*	(0,2~4) %	TCVN 141:2023
18.		Xác định hàm lượng cặn không tan *Determination of insoluble residue content*	(0,2~25) %	TCVN 141:2023
19.		Xác định hàm lượng mất khi nung *Determination of loss on ignition content*	(0,2~15) %	TCVN 141:2023
20.		Xác định hàm lượng Na_2O *Determination of Na_2O content*	(0,05~0,5) %	TCVN 141:2023
21.		Xác định hàm lượng K_2O *Determination of K_2O content*	(0,1~3) %	TCVN 141:2023

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
22.	**Xi măng poóc lăng** ***Porland cement***	Xác định hàm lượng SiO_2 - Phương pháp nung mẫu với hỗn hợp nung chảy; - Phương pháp phân hủy mẫu bằng hydrochloric acid (HCl) và amonium chloride (NH4Cl) *Determination of SiO_2 content* *- Method involving the fusion of the sample with a flux mixture;* *- Method involving the decomposition of the sample using hydrochloric acid (HCl) and ammonium chloride (NH4Cl)*	(17~32) %	ASTM C114-24
23.		Xác định hàm lượng Al_2O_3 *Determination of Al_2O_3 content*	(4~10) %	ASTM C114-24
24.		Xác định hàm lượng Fe_2O_3 *Determination of Fe_2O_3 content*	(2~6) %	ASTM C114-24
25.		Xác định hàm lượng CaO *Determination of CaO content*	(40~68) %	ASTM C114-24
26.		Xác định hàm lượng MgO *Determination of MgO content*	(0,5~6) %	ASTM C114-24
27.		Xác định hàm lượng SO_3 *Determination of SO_3 content*	(0,2~4) %	ASTM C114-24
28.		Xác định hàm lượng cặn không tan *Determination of insoluble residue*	(0,2~25) %	ASTM C114-24
29.		Xác định hàm lượng mất khi nung *Determination of loss on ignition*	(0,2~15) %	ASTM C114-24
30.		Xác định hàm lượng Na_2O *Determination of Na_2O content*	(0,05~0,5) %	ASTM C114-24
31.		Xác định hàm lượng K_2O *Determination of K_2O content*	(0,1~3) %	ASTM C114-24

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
32.	**Than cám** ***Coal***	Xác định hàm lượng ẩm toàn phần (phương pháp sấy 1 giai đoạn trong không khí) *Determination of total moisture content (Single stage method – drying in air)*	(5~23) %	TCVN 172:2019
33.		Xác định nhiệt lượng toàn phần *Determination of gross calorific value*	(5500~7500) cal/g	TCVN 200:2011
34.		Xác định hàm lượng chất bốc *Determination of volatile matter content*	(3~10) %	TCVN 174:2011
35.		Xác định hàm lượng tro *Determination of ash content*	(13~32) %	TCVN 173:2011

Ghi chú/*Note*:

- *ASTM: The ASTM international*

Trường hợp Công ty TNHH một thành viên xi măng Vicem Tam Điệp cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty TNHH một thành viên xi măng Vicem Tam Điệp phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Vicem Tam Diep Cement One Member Company Limited that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*